CÔNG TY CP ĐỒNG TIẾN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 69 /ĐT-TGĐ	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBCK. NHÀ NƯỚC VÀ WEBSITE CÔNG TY

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025 – ĐÃ KIỂM TOÁN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Quý cổ đông Công ty CP Đồng Tiến

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN
Trụ sở chính: Lô 247, Đường số 12, Khu CN Amata, Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại: 0251. 3682248 Fax: /
Người thực hiện công bố thông tin: Ông NGUYỄN VĂN HOÀNG - Tổng Giám đốc
Địa chỉ: Lô 247, Đường số 12, Khu CN Amata, Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại (di động, cơ quan): 0913851059.
Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Đồng Tiến công bố thông tin về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán NVA, theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 29.09.1.1/25/BCTC/NVA, ký ngày 25/03/2026.

(Đính kèm toàn văn Báo cáo Tài chính của Công ty năm 2025 đã được kiểm toán).

***

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 3 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS; BanTGĐ;
- Đăng Web IDS-SSC và Web Cty;
- Lưu VT, TCKT, TK.HĐQT.

M.S.D.N: 3600259810 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Văn Hoàng

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN
Ký ngày: 30/3/2026 07:51:02

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đồng Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đồng Tiến được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp ngày 06 tháng 04 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259810, và đến nay đã đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 10 tháng 09 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm dệt may xuất khẩu và nội địa.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 247, Đường số 12, KCN Amata, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Bổ nhiệm*	*Miễn nhiệm*
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Đình Trường	Chủ tịch	16/04/2022	
Ông Phan Trọng Dũng	Thành viên	16/04/2022	
Ông Trần Minh Công	Thành viên	16/04/2022	
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên	16/04/2022	
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Tổng Giám đốc	16/04/2022	
Ông Vũ Thu Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc	16/04/2022	
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	01/02/2023	
Ông Phạm Văn Đoan	Phó Tổng Giám đốc	08/01/2026	
Ông Ngô Ngọc Thuận	Giám đốc điều hành	16/04/2022	
Ông Phan Văn Thân	Giám đốc điều hành	01/02/2023	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Giám đốc điều hành	01/02/2023	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Giàu	Giám đốc điều hành	01/02/2023	
Bà Hoàng Thị Hồng Nhung	Giám đốc điều hành	25/11/2024	
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Trâm Anh	Trưởng ban	16/04/2022	
Ông Lê Tiến Thành	Thành viên	16/04/2022	
Ông Nguyễn Văn Thơ	Thành viên	20/04/2024	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hoàng Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 41 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3600269816 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Vũ Thu Ngọc Thành
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy UQ số 63/ĐT-TCHC ngày 25/03/2026)

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2026

AUDIT AND ASSURANCE

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NVA
NVA AUDITING COMPANY LIMITED
Số 196 Vũ Tông Phan, Phường Bình Trưng, TP. HCM

Tel : (028) 3910 3908 - (028) 3910 6162
Email: nva@nva.com.vn
Web : www.nva.com.vn

Số: 29.09.1.1/25/BCTC/NVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đồng Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đồng Tiến, được lập ngày 25/03/2026, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đồng Tiến tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 29 tháng 3 năm 2025 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH kiểm toán NVA

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Cao Thị Hồng Nga	**Bùi Duy Phương Thanh**
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số: 0613-2023-152-1	Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số: 5425-2025-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**830.496.146.251**	**786.765.388.203**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**139.268.898.146**	**150.302.301.258**
1. Tiền	111	V.1	139.268.898.146	150.302.301.258
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**65.538.000.000**	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.538.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**374.339.718.066**	**414.803.814.860**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	351.469.968.514	375.315.535.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.921.610.789	1.303.906.759
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	18.000.000.000	23.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.948.138.763	15.184.372.499
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		**218.905.738.282**	**201.458.953.784**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	222.433.800.110	213.007.685.607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.528.061.828)	(11.548.731.823)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**32.443.791.757**	**20.200.318.301**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.861.539.303	2.442.624.695
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.985.196.193	15.823.009.051
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	3.597.056.261	1.934.684.555
B. Tài sản dài hạn	**200**		**132.861.565.665**	**130.817.885.492**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**70.000.000**	**70.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	70.000.000	70.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**108.540.975.135**	**103.279.991.542**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	97.709.545.528	92.937.800.879
- Nguyên giá	*222*		*482.288.511.398*	*456.442.318.309*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(384.578.965.870)*	*(363.504.517.430)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	10.831.429.607	10.342.190.663
- Nguyên giá	*228*		*15.783.623.909*	*14.260.756.549*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(4.952.194.302)*	*(3.918.565.886)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-

IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.10**	**19.093.024.055**	**19.358.069.866**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		36.713.120.000	36.713.120.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.620.095.945)	(19.355.050.134)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.157.566.475**	**8.109.824.084**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	4.788.295.404	7.888.847.731
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		369.271.071	220.976.353
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**963.357.711.916**	**917.583.273.695**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. Nợ phải trả	**300**		**685.975.632.006**	**719.021.591.552**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**684.749.101.506**	**713.415.470.052**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	131.503.065.683	147.285.647.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	14.619.219.163	17.458.566.514
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.13	3.755.458.659	130.841.205
4. Phải trả người lao động	314		243.750.741.291	197.129.858.764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.215.970.600	1.447.410.682
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13.204.530.327	9.924.010.976
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	238.120.330.160	329.252.527.585
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.17	37.579.785.623	10.786.607.037
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.226.530.500**	**5.606.121.500**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.226.530.500	1.188.121.500
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	4.418.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**277.382.079.910**	**198.561.682.143**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**277.382.079.910**	**198.561.682.143**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		57.374.840.000	57.374.840.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*57.374.840.000*	*57.374.840.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.104.889.697	45.954.048.701
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		159.902.350.213	95.232.793.442
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*78.020.341.442*	*70.616.134.555*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*81.882.008.771*	*24.616.658.887*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**963.357.711.916**	**917.583.273.695**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Liễu	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	Vũ Thu Ngọc Thành

(Giấy UQ số 63/ĐT-TCHC ngày 25/03/2026)

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.085.804.193.485	1.868.445.432.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.085.804.193.485**	**1.868.445.432.679**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.713.730.074.613	1.628.656.506.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**372.074.118.872**	**239.788.925.712**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	34.832.848.837	42.386.144.897
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28.145.484.679	40.912.420.874
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.873.919.930*	*13.845.732.520*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	78.126.267.104	68.397.700.902
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	123.983.132.476	102.630.654.910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**176.652.083.450**	**70.234.293.923**
11. Thu nhập khác	31		2.110.985.561	7.987.651.042
12. Chi phí khác	32		-	11.785.028.680
13. Lợi nhuận (lỗ) khác	**40**	**VI.7**	**2.110.985.561**	**(3.797.377.638)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**178.763.069.011**	**66.436.916.285**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	37.254.659.053	9.118.044.805
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	4.242.949.587
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**141.508.409.958**	**53.075.921.893**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**19.238**	**7.216**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9**	**19.238**	**7.216**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Liễu	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	Vũ Thu Ngọc Thành

(Giấy UQ số 63/ĐT-TCHC ngày 25/03/2026)

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.117.971.243.578	1.786.260.654.788
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.363.213.176.033)	(1.225.414.175.314)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	(553.913.485.589)	(444.740.896.969)
4.Tiền chi trả lãi vay	04	(10.924.444.930)	(13.903.830.520)
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(33.344.244.231)	(10.917.391.512)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	168.613.967.363	188.051.002.734
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(126.239.277.715)	(103.580.483.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***198.950.582.443***	***175.754.879.662***
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(25.962.954.977)	(23.730.253.814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	150.505.051	1.265.345.119
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.538.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.237.218.905	1.147.916.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	***(85.113.231.021)***	***(21.316.991.711)***
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.350.714.462.625	1.283.132.875.617
2.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.445.279.125.110)	(1.290.693.289.496)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.091.412.000)	(14.222.194.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(124.656.074.485)***	***(21.782.607.879)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(10.818.723.063)**	**132.655.280.072**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	**150.302.301.258**	**17.472.993.129**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(214.680.049)	174.028.057
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	**139.268.898.146**	**150.302.301.258**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Liễu	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	Vũ Thu Ngọc Thành

(Giấy UQ số 63/ĐT-TCHC ngày 25/03/2026)

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đồng Tiến được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp ngày 06 tháng 04 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259810, và đến nay đã đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 10 tháng 09 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm dệt may xuất khẩu và nội địa.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 247, Đường số 12, KCN Amata, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 3.295 người (tại ngày 31/12/2024 là 3.951 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất gia công, kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc năm tài chính, cấu trúc Công ty bao gồm Công ty và 3 công ty liên kết có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty mẹ. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình	Lô K, đường D.06 , Cụm CN Phú Cường, xã Phú Cường,Huyện Định Quán,Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư xây dựng, kinh doanh kỹ thuật hạ tầng; Cho thuê và mua bán thiết bị, phương tiện vận tải	44%	44%
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	Lô số B1, Cụm Công nghiệp Phú Cường, Xã Thống Nhất,Tỉnh Đồng Nai	May trang phục	26,15%	26,15%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Số 07 Lê Minh Xuân, Phường Tân Sơn Nhất Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản; Bán buôn máy móc, thiết bị dùng trong công nghiệp và xây dựng	20,43%	20,43%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở số liệu của Công ty Cổ phần Đồng Tiến (Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ), do đó các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tài chính này theo phương pháp giá gốc.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản cho vay và các khoản đầu tư vào công ty con, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng trường hợp, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Thu nhập lãi tiền cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị khoản cho vay.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Mức trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khi thanh lý, nhượng bán, thu hồi vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, căn cứ vào giá trị tài sản thu hồi được kế toán ghi giảm số vốn đã góp. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản thu hồi được so với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày Báo cáo tài chính. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

- Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dự trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Amata.

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất là 28 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập các quỹ

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Điều lệ Công ty.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	56.894.080	143.572.652
Tiền gửi ngân hàng	139.212.004.066	150.158.728.606
Cộng	**139.268.898.146**	**150.302.301.258**

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công Ty Cổ Phần May Việt Thịnh	-	-
Công ty Desipro	331.177.935.722	340.033.163.283
Công ty Teijin Frontier	9.919.562.242	22.710.171.910
Công ty Itochu (Descente)	7.289.043	1.264.766.533
Royne Co., Ltd	2.256.177.086	2.650.838.618
Các khách hàng khác	8.109.004.421	8.656.595.258
Cộng	**351.469.968.514**	**375.315.535.602**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty cổ phần Dệt May - Đầu Tư -Thương Mại Thành Công	271.581.941	344.832.681
Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng DV Thành Công	1.460.832.965	-
Công ty TNHH BH Machinery Việt Nam	-	826.803.333
Trả trước cho người bán khác	189.195.883	132.270.745
Cộng	**1.921.610.789**	**1.303.906.759**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	18.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	**18.000.000.000**	**23.000.000.000**

Công ty cho Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường (công ty liên kết) vay cho mục đích xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất hàng gia công cho Công ty, lãi suất vay từ 2,5%/năm đến 4,5%/năm (năm 2024: 3,5%/năm).

5. Phải thu khác

		Cuối năm VND	Đầu năm VND
a)	**Ngắn hạn**	**2.948.138.763**	**15.184.372.499**
	Tạm ứng	156.840.734	164.985.688
	Phải thu BHXH, BHYT	2.107.776.950	1.211.924.359
	Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-
	Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường (*)	84.678.258	12.994.081.726
	Trung tâm Phát triển Quỹ Đất (Trảng Bom)	218.035.759	409.004.597
	Công ty Desipro	-	-
	Các phải thu khác	380.807.062	404.376.129
b)	**Dài hạn**	**70.000.000**	**70.000.000**
	Các khoản ký quỹ tiền thuê	70.000.000	70.000.000
	Cộng	**3.018.138.763**	**15.254.372.499**
	Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan (*)	**84.678.258**	**12.994.081.726**

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.451.393.225	-	3.204.868.523	-
Nguyên liệu, vật liệu	59.454.417.437	-	50.097.922.292	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	90.790.948.404	(1.544.598.630)	67.628.207.313	(9.118.560.243)
Thành phẩm	66.348.341.250	(1.983.463.198)	89.948.219.598	(2.430.171.580)
Hàng hóa	681.582.000	-	794.987.111	-
Hàng gửi đi bán	1.707.117.794	-	1.333.480.770	-
Cộng	**222.433.800.110**	**(3.528.061.828)**	**213.007.685.607**	**(11.548.731.823)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước

		Cuối năm VND	Đầu năm VND
a)	**Ngắn hạn**	**3.861.539.303**	**2.442.624.695**
	Công cụ, dụng cụ	1.935.587.296	1.151.938.749
	Chi phí sửa chữa	1.026.452.007	92.119.280
	Chi phí viết phần mềm	899.500.000	1.093.666.664
	Chi phí khác	-	104.900.002
b)	**Dài hạn**	**4.788.295.404**	**7.888.847.731**
	Công cụ, dụng cụ	96.176.601	197.120.936
	Chi phí khác	4.692.118.803	7.691.726.795
	Cộng	**8.649.834.707**	**10.331.472.426**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Đầu năm	162.648.402.320	266.763.427.423	23.204.147.621	3.826.340.945	456.442.318.309
Số tăng trong năm	-	27.023.513.742	664.811.185	-	27.688.324.927
Mua sắm mới	-	*25.043.713.742*	*664.811.185*	-	*25.708.524.927*
Kết chuyển từ TK 241	-	*1.979.800.000*	-	-	*1.979.800.000*
Số giảm trong năm	-	844.811.662	312.229.267	685.090.909	1.842.131.838
Thanh lý, nhượng bán	-	*844.811.662*	*312.229.267*	*685.090.909*	*1.842.131.838*
Cuối năm	**162.648.402.320**	**292.942.129.503**	**23.556.729.539**	**3.141.250.036**	**482.288.511.398**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Đầu năm	113.342.855.835	229.678.986.697	17.163.966.422	3.318.708.476	363.504.517.430
Số tăng trong năm	4.458.019.213	16.540.285.454	1.800.381.176	117.894.435	22.916.580.278
Khấu hao trong năm	*4.458.019.213*	*16.540.285.454*	*1.800.381.176*	*117.894.435*	*22.916.580.278*
Số giảm trong năm	-	844.811.662	312.229.267	685.090.909	1.842.131.838
Thanh lý, nhượng bán	-	*844.811.662*	*312.229.267*	*685.090.909*	*1.842.131.838*
Cuối năm	**117.800.875.048**	**245.374.460.489**	**18.652.118.331**	**2.751.512.002**	**384.578.965.870**
Giá trị còn lại					
Đầu năm	49.305.546.485	37.084.440.726	6.040.181.199	507.632.469	92.937.800.879
Cuối năm	**44.847.527.272**	**47.567.669.014**	**4.904.611.208**	**389.738.034**	**97.709.545.528**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

* *Ghi chú:*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 314.980.239.396 VND (tại ngày đầu năm: 226.223.156.319 VND).
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 43.799.923.283 VND (tại ngày đầu năm: 53.645.257.788 VND).

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Đầu năm	12.930.196.549	1.330.560.000	-	14.260.756.549
Tăng trong năm	-	1.522.867.360	-	1.522.867.360
Mua sắm mới	-	*1.522.867.360*	-	*1.522.867.360*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	**12.930.196.549**	**2.853.427.360**	**-**	**15.783.623.909**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Đầu năm	3.694.341.886	224.224.000	-	3.918.565.886
Tăng trong năm	461.792.736	571.835.680	-	1.033.628.416
Khấu hao trong năm	461.792.736	571.835.680	-	*1.033.628.416*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	**4.156.134.622**	**796.059.680**	**-**	**4.952.194.302**
Giá trị còn lại				
Đầu năm	9.235.854.663	1.106.336.000	-	10.342.190.663
Cuối năm	**8.774.061.927**	**2.057.367.680**	**-**	**10.831.429.607**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	**36.713.120.000**	***17.538.800.000***	***(19.174.320.000)***	***36.713.120.000***	***17.538.800.000***	***(19.174.320.000)***
Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình (i)	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường (ii)	19.174.320.000	-	(19.174.320.000)	19.174.320.000	-	(19.174.320.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng (iii)	6.538.800.000	6.538.800.000	-	6.538.800.000	6.538.800.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***2.000.000.000***	***1.554.224.055***	***(445.775.945)***	***2.000.000.000***	***1.819.269.866***	***(180.730.134)***
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	2.000.000.000	1.554.224.055	(445.775.945)	2.000.000.000	1.819.269.866	(180.730.134)
Cộng	**38.713.120.000**	**19.093.024.055**	**(19.620.095.945)**	**38.713.120.000**	**19.358.069.866**	**(19.355.050.134)**

Thông tin chi tiết các khoản đầu dài hạn của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình với giá trị vốn góp là 11.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 44% vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình có trụ sở tại Lô K đường D.06,Cụm CN Phú Cường , Xã Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, hoạt động kinh doanh chính là đầu tư xây dựng, kinh doanh kỹ thuật hạ tầng; cho thuê và mua bán thiết bị, phương tiện vận tải.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường với giá trị vốn góp là 19.174.320.000 VND, chiếm tỷ lệ 26,15% vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường có trụ sở tại Lô số B1, Cụm công nghiệp Phú Cường, xã Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

kinh doanh chính là may trang phục. Hiện tại, Công ty đã dự phòng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường với số tiền là 19.174.320.000 VND.

(iii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng với giá trị vốn góp là 6.538.800.000 VND, chiếm tỷ lệ 20,43% vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng có trụ sở tại số số 7 lê Minh Xuân Phường Tân Sơn Nhất Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh bất động sản; bán buôn máy móc, thiết bị dùng trong công nghiệp và xây dựng.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm Báo cáo tài chính.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	***34.207.167.444***	***34.207.167.444***	-	-
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	34.207.167.444	34.207.167.444	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	***97.295.898.239***	***97.295.898.239***	***147.285.647.289***	***147.285.647.289***
Công ty TNHH In Na Nu Sài Gòn	10.885.789.465	10.885.789.465	11.182.560.897	11.182.560.897
Công ty TNHH Phụ liệu Phú Cường	9.660.569.076	9.660.569.076	10.255.787.499	10.255.787.499
Công ty TNHH Checkpoint Việt Nam	8.560.267.756	8.560.267.756	9.003.968.424	9.003.968.424
Công ty TNHH In thêu Tân Hùng Ngọc (PL)	13.465.172.604	13.465.172.604	15.563.733.198	15.563.733.198
Công ty TNHH YKK Việt Nam	4.631.066.555	4.631.066.555	5.774.587.821	5.774.587.821
Công ty TNHH Dệt Liên Châu	4.014.786.362	4.014.786.362	4.662.789.545	4.662.789.545
Royne Co., Ltd	4.030.641.056	4.030.641.056	3.818.368.033	3.818.368.033
Công ty TNHH Mainetti (Việt Nam)	3.720.434.267	3.720.434.267	3.343.457.040	3.343.457.040
Công ty TNHH Na Nu	3.674.344.257	3.674.344.257	-	-
Công ty TNHH Thành Thái	3.497.409.712	3.497.409.712	2.763.912.614	2.763.912.614
Nhà cung cấp khác	31.155.417.129	31.155.417.129	80.916.482.218	80.916.482.218
Cộng	**131.503.065.683**	**131.503.065.683**	**147.285.647.289**	**147.285.647.289**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty Desipro	13.753.800.776	17.438.838.643
Công ty Itochu	16.373.414	7.920.460
Công ty Teijin	638.122.646	11.807.411
Shandong Hengli Textile Technology Co.,Ltd	210.922.327	-
Cộng	**14.619.219.163**	**17.458.566.514**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

		Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
a)	**Phải nộp**	**130.841.205**	**6.402.911.297**	**2.778.293.843**	**3.755.458.659**
	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-
	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	528.975.880	528.975.880	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	218.194.078	218.194.078	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.755.458.659	-	3.755.458.659
	Thuế thu nhập cá nhân	130.841.205	1.597.588.532	1.728.429.737	-
	Thuế Thu nhập cá nhân đầu tư vốn	-	772.195.600	772.195.600	-
	Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	130.841.205	825.392.932	956.234.137	-
	Tiền thuê đất	-	190.968.838	190.968.838	-
	Các loại thuế khác	-	111.725.310	111.725.310	-
	Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
b)	**Phải thu**	**1.934.684.555**	**40.310.158.497**	**41.972.530.203**	**3.597.056.261**
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	*154.956.163*	33.499.200.394	33.344.244.231	-
	Thuế thu nhập cá nhân	1.779.728.392	6.810.958.103	8.628.285.972	3.597.056.261

- ***Thuế giá trị gia tăng***

  Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

  Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ

  Thuế suất áp dụng : 10% đối với hàng gia công, hàng bán trong nước (năm 2025 được giảm còn 8%) và 0% đối với hàng gia công xuất khẩu.

- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

  Xem Thuyết minh số VI.8

- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí tiền hoa hồng môi giới	-	287.392.209
Chi phí đào Tạo	-	725.798.492
Chi phí khác	2.215.970.600	434.219.981
Cộng	**2.215.970.600**	**1.447.410.682**

15. Phải trả khác

		Cuối năm VND	Đầu năm VND
a)	**Ngắn hạn**	**13.204.530.327**	**9.924.010.976**
	Kinh phí công đoàn	-	-
	Phải nộp BHXH	-	-
	Phải trả thuế TNCN	3.854.016.624	2.393.876.387
	Phải trả cổ tức	7.740.096.075	6.275.346.075
	Phải trả cổ tức Tổng Công ty CP May Việt Tiến (*)	*3.737.812.500*	*416.346.075*
	Phải trả cổ tức Quỹ Đầu tư PT tỉnh Đồng Nai (*)	*3.585.937.500*	*2.990.250.000*
	Phải trả cổ tức cá nhân	*416.346.075*	2.868.750.000
	Phải trả lãi vay	14.693.000	65.218.000
	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai (*)	*14.693.000*	*65.218.000*
	Các khoản phải trả khác	1.595.724.628	1.189.570.514
b)	**Dài hạn**	**1.226.530.500**	**1.188.121.500**
	Nhận tiền cọc cho thuê chuyền may	1.226.530.500	1.188.121.500
	Cộng	**14.431.060.827**	**11.112.132.476**
	Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (*)	**7.338.443.000**	**3.471.814.075**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**329.252.527.585**	**329.252.527.585**	**1.354.146.927.685**	**1.445.279.125.110**	**238.120.330.160**	**238.120.330.160**
Vay ngắn hạn ngân hàng	***312.633.635.597***	***312.633.635.597***	***1.349.728.927.685***	***1.428.660.233.122***	***233.702.330.160***	***233.702.330.160***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (i)	157.437.836.368	157.437.836.368	789.325.097.145	830.054.995.543	116.707.937.970	116.707.937.970
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	123.328.592.029	123.328.592.029	364.602.631.690	419.725.049.579	68.206.174.140	68.206.174.140
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh TP.HCM (iii)	31.867.207.200	31.867.207.200	195.801.198.850	178.880.188.000	48.788.218.050	48.788.218.050
Vay dài hạn đến hạn trả	***16.618.891.988***	***16.618.891.988***	***4.418.000.000***	***16.618.891.988***	***4.418.000.000***	***4.418.000.000***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	16.618.891.988	16.618.891.988	4.418.000.000	16.618.891.988	4.418.000.000	4.418.000.000
b) Dài hạn	**4.418.000.000**	**4.418.000.000**	**-**	**4.418.000.000**	**-**	**-**
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai (iv)	4.418.000.000	4.418.000.000	-	4.418.000.000	-	-
Cộng	**333.670.527.585**	**333.670.527.585**	**1.354.146.927.685**	**1.449.697.125.110**	**238.120.330.160**	**238.120.330.160**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như sau:

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 2025115/HDTD/QLN ngày 03 tháng 12 năm 2025 với hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hợp đồng vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và 6 tháng cho từng khoản vay. Khoản vay này chịu lãi suất điều chỉnh theo Thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất áp dụng trong năm là 3,4%/năm - 3,7%/năm (năm 2024: 3,3%/năm - 3,8%/năm).

Khoản vay này Công ty sử dụng tài sản đảm bảo khoản vay là xưởng sản xuất hàng may mặc xuất khẩu thuộc sở hữu của Công ty được xây dựng và tạo lập trên thửa đất số 148, tờ bản đồ số 31, diện tích 32.993,7m2, thời hạn sử dụng đất 22/10/2065 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CV 388716 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 7 năm 2020 đảm bảo khoản vay.

Giá trị tài sản đảm bảo trên được quy định là: 55.603.851.000 VND trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 2024005/HĐBĐ/QLN ngày 23 tháng 01 năm 2024. Hợp đồng thế chấp này có giá trị đảm bảo cho tất cả khoản vay của Công ty Cổ phần Đồng Tiến tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai trong vòng 20 năm kể từ ngày ký Hợp đồng thế chấp.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/3202000/HĐTD ngày 19 tháng 9 năm 2024 với hạn mức vay là 160.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hạn mức tín dụng được sử dụng chung cho các hình thức: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn của hợp đồng vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và 3 tháng cho từng khoản vay. Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong kỳ, lãi suất áp dụng trong năm là 3,1%/năm - 3,9%/năm (năm 2024: 3,6%/năm - 4%/năm).

Khoản vay này được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CK 292673 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường đảm bảo khoản vay.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng cấp tín dụng số HCM.DN.2982.170724 ngày 25 tháng 7 năm 2024 với hạn mức vay là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hạn mức tín dụng được sử dụng chung cho các hình thức: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh trong và ngoài nước phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: Sản xuất trang phục. Thời hạn của hợp đồng vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và 6 tháng cho từng khoản vay. Lãi suất cho vay được quy định trong từng Khế ước nhận nợ theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong kỳ, lãi suất áp dụng trong năm là 3,1%/năm - 3,7%/năm (năm 2024: 3,7%/năm)..

Công ty sử dụng toàn bộ các khoản phải thu luân chuyển thuộc quyền sở hữu hợp pháp đang hiện hữu hoặc hình thành trong tương lai đảm bảo cho khoản vay này.

(iv) Công ty có các khoản vay dài hạn Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Đồng Nai theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng vay số 06/2016/HĐTD-TD ngày 27 tháng 6 năm 2016 với hạn mức là 80.000.000.000 VND. Thời hạn của Hợp đồng vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 12 tháng với mức lãi suất 7%/năm. Mục đích của khoản vay này để đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu để di dời trụ sở tại Khu Công nghiệp Amata. Số tiền vay được trả hàng tháng là 741.000.000 VND, bắt đầu từ tháng 7 năm 2017.
- Hợp đồng vay số 01/2019/HĐTD-TD ngày 02 tháng 01 năm 2019 với hạn mức là 90.000.000.000 VND. Thời hạn của Hợp đồng vay là 8 năm, thời gian ân hạn là 6 tháng

với mức lãi suất 7%/năm. Mục đích của khoản vay này để đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất hàng may mặc xuất khẩu công suất 1.900.000 sản phẩm/năm tại thị trấn Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Số tiền vay được trả hàng tháng là 1.000.000.000 VND, bắt đầu từ tháng 7 năm 2019.

Các khoản vay dài hạn Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Đồng Nai được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trong vòng 1 năm	4.418.000.000	16.618.891.988
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	-	4.418.000.000
Sau 5 năm	-	-
Cộng	**4.418.000.000**	**21.036.891.988**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(4.418.000.000)	(16.618.891.988)
Số phải trả sau 12 tháng	**-**	**4.418.000.000**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Đơn vị tính: VND

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khen thưởng theo hiệu quả	Cộng
Đầu năm trước	**931.722.579**	**- 71.913.721**	**859.808.858**
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	7.961.388.284	3.715.314.533	11.676.702.817
Thu khác trong năm	-	-	-
Chi trong năm	(1.749.904.638)	-	(1.749.904.638)
Cuối năm trước	**7.143.206.225**	**3.643.400.812**	**10.786.607.037**
Đầu năm nay	**7.143.206.225**	**3.643.400.812**	**10.786.607.037**
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	21.226.261.494	9.905.588.697	31.131.850.191
Thu khác trong năm	-	-	-
Chi trong năm	(3.016.809.511)	(1.321.862.094)	(4.338.671.605)
Cuối năm nay	**25.352.658.208**	**12.227.127.415**	**37.579.785.623**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Đầu năm trước	**57.374.840.000**	**40.646.456.512**	**79.222.360.555**	**177.243.657.067**
Lợi nhuận trong năm	-	-	53.075.921.893	53.075.921.893
Trích lập các quỹ	-	5.307.592.189	(16.984.295.006)	(11.676.702.817)
Chia cổ tức	-	-	(20.081.194.000)	(20.081.194.000)
Cuối năm trước	**57.374.840.000**	**45.954.048.701**	**95.232.793.442**	**198.561.682.143**
Đầu năm nay	**57.374.840.000**	**5.954.048.701**	**95.232.793.442**	**198.561.682.143**
Lợi nhuận trong năm	-	-	141.508.409.958	141.508.409.958
Trích lập các quỹ	-	14.150.840.996	(45.282.691.187)	(31.131.850.191)
Chia cổ tức	-	-	(31.556.162.000)	(31.556.162.000)
Cuối năm nay	**57.374.840.000**	**60.104.889.697**	**159.902.350.213**	**277.382.079.910**

Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức cho cổ đông năm 2025 với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ theo Nghị quyết số NQ05/NQ-HDQT ngày 18/11/2025 của HĐQT.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Công ty với tỷ lệ như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển 10% từ lợi nhuận sau thuế;
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 15% từ lợi nhuận sau thuế;
- Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành, quản lý 7% từ lợi nhuận sau thuế.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	14.951.250.000	26,06%	14.951.250.000	26,06%
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	14.343.750.000	25,00%	14.343.750.000	25,00%
Các cổ đông khác	28.079.840.000	48,94%	28.079.840.000	48,94%
Cộng	**57.374.840.000**	**100,00%**	**57.374.840.000**	**100,00%**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	57.374.840.000	57.374.840.000
Vốn tăng trong năm	-	-
Vốn giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	57.374.840.000	57.374.840.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.556.162.000	20.081.194.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.737.484	5.737.484
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.737.484	5.737.484
- Cổ phiếu phổ thông	*5.737.484*	*5.737.484*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.737.484	5.737.484
- Cổ phiếu phổ thông	*5.737.484*	*5.737.484*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (mười nghìn đồng).

19. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	Đơn vị tính	Cuối năm	Đầu năm
Đô la Mỹ	USD	5.084.727,06	5.853.651,27

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu sản xuất, gia công sản phẩm dệt may	2.082.166.940.071	1.848.665.391.649
Doanh thu hoạt động khác	3.637.253.414	19.780.041.030
Cộng	**2.085.804.193.485**	**1.868.445.432.679**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	-	2.098.743.546
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	717.239.800	973.996.238
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	-	14.134.610.983
Cộng	**717.239.800**	**17.207.350.767**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất, gia công sản phẩm dệt may	1.713.684.282.633	1.606.636.653.957
Giá vốn hoạt động khác	45.791.980	22.019.853.010
Cộng	**1.713.730.074.613**	**1.628.656.506.967**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.076.440	133.144.382
Lãi cho vay	957.150.684	1.014.772.602
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.866.621.713	41.238.227.913
Cộng	**34.832.848.837**	**42.386.144.897**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	10.873.919.930	13.845.732.520
Dự phòng lỗ đầu tư tài chính	265.045.811	180.730.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.006.518.938	26.885.958.044
Chi phí tài chính khác	-	176
Cộng	**28.145.484.679**	**40.912.420.874**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	65.936.982.318	56.109.041.570
Chi phí nhân công	523.734.771	144.703.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.179.969.730	3.169.179.462
Chi phí khác bằng tiền	8.485.580.285	8.974.776.140
Cộng	**78.126.267.104**	**68.397.700.902**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	94.048.702.005	76.740.293.201
Chi chí đồ dùng văn phòng	5.791.373.252	4.237.163.282
Chi phí khấu hao	2.568.080.458	2.184.217.194
Thuế, phí và lệ phí	468.015.872	502.369.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.045.082.699	4.772.394.648
Chi phí khác bằng tiền	16.061.878.190	14.194.216.881
Cộng	**123.983.132.476**	**102.630.654.910**

7. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	**2.110.985.561**	**7.987.651.042**
Lãi thanh lý TSCĐ	150.505.051	4.941.686.944
Thu từ thanh lý phế liệu	536.259.256	324.000.000
Thuê mái nhà	555.555.556	555.555.556
Thu nhập khác	868.665.698	2.166.408.542
Chi phí khác	**-**	**11.785.028.680**
Dự phòng chi phí cháy kho nguyên liệu	-	11.120.077.445
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		602.345.485
Chi phí khác	-	62.605.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều các khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**178.763.069.011**	**66.436.916.285**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	***7.510.226.246***	***(20.846.692.257)***
Cộng: Các khoản chi phí không tính thuế	7.510.226.246	3.943.070.628
+ Thù lao HĐQT	*3.510.919.673*	*2.644.485.597*
+ Khấu hao xe trên 1 tỷ 6	*696.239.546*	*696.239.546*
+ Lỗ CLTG cuối kỳ năm nay	*1.032.888.581*	-
+ Hoàn nhập lãi CLTG cuối kỳ năm trước	*2.270.178.446*	-
+ Phạt truy thu	-	*602.345.485*
Trừ: Thu nhập không tính thuế	-	(24.789.762.885)
+ Hoàn nhập lỗ CLTG cuối kỳ năm trước	-	*(1.304.836.501)*
+ Lãi CLTG cuối kỳ năm nay	-	*(2.270.178.446)*
+ Chi phí hỏa hoạn		*(21.214.747.938)*
Thu nhập chịu thuế	**186.273.295.257**	**45.590.224.028**
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**37.254.659.053**	**9.118.044.805**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	141.508.409.958	53.075.921.893
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(31.131.850.191)	(11.676.702.817)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	31.131.850.191	11.676.702.817
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*31.131.850.191*	*11.676.702.817*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	110.376.559.767	41.399.219.076
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.737.484	5.737.484
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**19.238**	**7.216**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**19.238**	**7.216**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	611.566.044.977	652.534.846.729
Chi phí nhân công	679.140.766.023	553.924.544.179
Chi phí khấu hao	23.950.208.694	33.746.228.002
Chi phí dự phòng	3.528.061.828	11.548.731.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.256.100.859	24.757.558.763
Chi phí bằng tiền khác	569.961.154.555	531.839.621.215
Cộng	**1.915.402.336.936**	**1.808.351.530.711**

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay phải trả	14.693.000	65.218.000
Cổ tức phải trả	(7.323.750.000)	-
Phải trả tiền mua sắm tài sản	4.752.537.310	1.444.900.000

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức phải trả năm trước đã trả trong năm	3.406.596.075	-
Tiền mua sắm tài sản nợ năm trước trả trong năm nay	1.444.900.000	1.311.463.300

VIII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Danh mục các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	Cổ đông
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Đồng Phú Cường	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Đầu tư dài hạn khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1.2 Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	Cổ đông	Chia cổ tức	8.223.187.500	5.232.937.500
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	Cổ đông	Chia cổ tức	7.889.062.500	5.020.312.500
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	Công ty liên kết	Bán hàng	717.239.800	945.832.273
		Chi hộ (tiền xăng, phí xuất, nhập hàng)	-	370.336.196
		Thu tiền bồi thường hàng thành phẩm	-	117.523.211
		Lãi cho vay	-	1.014.772.602

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	Cổ đông	Phải trả cổ tức	(3.737.812.500)	(416.346.075)
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	Cổ đông	Phải trả cổ tức	(3.585.937.500)	(2.990.250.000)
		Vay dài hạn	(4.418.000.000)	(21.036.891.988)
		Phải trả lãi vay	(14.693.000)	(65.218.000)
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	Công ty liên kết	Phải thu tiền chi hộ, cho thuê máy móc thiết bị	84.678.258	12.994.081.726
		Cho vay ngắn hạn	18.000.000.000	23.000.000.000
		Phải trả tiền mua hàng	(34.207.167.444)	(41.871.382.732)

1.3 *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập của thành viên chủ chốt trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị	2.596.436.022	2.242.841.858
Ban kiểm soát	797.816.449	452.849.853
Ban Tổng Giám đốc	10.625.484.161	8.029.515.412
Cộng	**10.725.207.123**	**10.725.207.123**

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính riêng nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, gia công sản phẩm dệt may nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền	139.268.898.146	-	150.302.301.258	-
Phải thu của khách hàng	351.469.968.514	-	375.315.535.602	-
Phải thu về cho vay	18.000.000.000	-	23.000.000.000	-
Phải thu khác	753.521.079	-	13.877.462.452	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000	
Cộng	**511.492.387.739**	**-**	**564.495.299.312**	

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	131.503.065.683	147.285.647.289
Chi phí phải trả	2.215.970.600	1.447.410.682
Phải trả khác	10.577.044.203	8.718.256.089
Các khoản vay	238.120.330.160	333.670.527.585
Cộng	**382.416.410.646**	**491.121.841.645**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng đã được trình bày tại Thuyết minh V16.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp cho từng đối tượng khách hàng, cụ thể ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ, tiến hành phân tích tuổi nợ, đánh giá tổn thất nợ phải thu do không có khả năng thu hồi và đồng thời xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi tại ngày Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
31/12/2025	**382.416.410.646**	-	**382.416.410.646**
Phải trả người bán	131.503.065.683	-	131.503.065.683
Chi phí phải trả	2.215.970.600	-	2.215.970.600
Phải trả khác	10.577.044.203	-	10.577.044.203
Các khoản vay	238.120.330.160	-	238.120.330.160
01/01/2025	**486.703.841.645**	**4.418.000.000**	**491.121.841.645**
Phải trả người bán	147.285.647.289	-	147.285.647.289
Chi phí phải trả	1.447.410.682	-	1.447.410.682
Phải trả khác	8.718.256.089	-	8.718.256.089
Các khoản vay	329.252.527.585	4.418.000.000	333.670.527.585

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là gia công sản phẩm dệt may do đó Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi về giá của hàng hóa, nguyên vật liệu trên thị trường.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản cho vay, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Doanh nghiệp kiểm toán khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2025 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Liễu	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	Vũ Thu Ngọc Thành (Theo Giấy Ủy quyền số 63/ĐT-TCHC ngày 25/03/2026)

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2026